



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: M.4.1...../2023/BBLM

Hôm nay, vào hồi 9 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 04 năm 2023.

Tại: Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng

Địa chỉ: Số 19 Trần Quang Khải, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận  
Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Địa điểm quan trắc: Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng

Ông (Bà): Nguyễn Thị Minh Bình Chức vụ: Bác sĩ CKI

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: Đội trưởng

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty CP Audit CM

Ông (Bà): Đỗ Trọng Đại Chức vụ: NV

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ):

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Thời tiết gió nhẹ

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Thật bình thường

## 8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

| Stt | Kí hiệu | Vị trí đo đạc, lấy mẫu               | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------------------------|---------|
| 1.  | BT-PS   | Mẫu bùn thải của hệ thống xử lý nước |         |
| 2.  |         | Thải                                 |         |
| 3.  |         |                                      |         |
| 4.  |         |                                      |         |
| 5.  |         |                                      |         |
| 6.  |         |                                      |         |
| 7.  |         |                                      |         |
| 8.  |         |                                      |         |
| 9.  |         |                                      |         |
| 10. |         |                                      |         |
| 11. |         |                                      |         |
| 12. |         |                                      |         |
| 13. |         |                                      |         |
| 14. |         |                                      |         |
| 15. |         |                                      |         |

## 9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: ☐ Mẫu lập. ☐ MT thiết bị ☐ MT hiện trường ☐ MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: ☐ Có. ☒ Không

**Ghi chú:** .....

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

BÁC SĨ CKI

Nguyễn Thị Minh Bình

ĐẠI DIỆN

ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ LẤY MẪU

Nguyễn Văn Hùng

ĐẠI DIỆN NHÀ  
THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)

Vũ Tiến An

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 760 - 6012 / KQPT/2023



Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư CM  
Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng.  
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng - Số 19 Trần Quang Khải, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
Loại mẫu : Bùn thải Số lượng mẫu: 01  
Mã mẫu : BT.240411.01  
Ngày lấy mẫu : 11/04/2023 Thời gian phân tích: 11/04/2023-28/04/2023

| Stt | Thông số                       | Đơn vị | Phương pháp phân tích                                                  | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,705) |
|-----|--------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |                                |        |                                                                        | BT-PS             |                                                |
| 1.  | pH                             | -      | US EPA Method 9040.C +<br>US EPA Method 9045.D                         | 6,4               | pH ≥ 12,5 hoặc<br>pH ≤ 2,0                     |
| 2.  | Tổng dầu, mỡ                   | mg/Kg  | US.EPA Method 9071.B                                                   | <16 <sup>a</sup>  | 719,75                                         |
| 3.  | Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> ) | mg/Kg  | US.EPA Method 9013.A +<br>US.EPA Method 9010.C +<br>US.EPA Method 9014 | <1 <sup>a</sup>   | 424,6525                                       |
| 4.  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )    | mg/Kg  | US.EPA Method 3060.A +<br>US.EPA Methods 7196.A                        | <8 <sup>a</sup>   | 71,975                                         |
| 5.  | Kẽm (Zn)                       | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7000.B                              | 13,4              | 3.598,75                                       |
| 6.  | Niken (Ni)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7000.B                              | 7,7               | 1.007,65                                       |
| 7.  | Chì (Pb)                       | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | 0,62              | 215,925                                        |
| 8.  | Cadimi (Cd)                    | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | <0,4 <sup>a</sup> | 7,1975                                         |
| 9.  | Coban (Co)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | <0,4 <sup>a</sup> | 1.151,6                                        |
| 10. | Asen (As)                      | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7062                                | KPH<br>(MDL=0,1)  | 28,79                                          |
| 11. | Thủy ngân (Hg)                 | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7471.B                              | <0,4 <sup>a</sup> | 2,879                                          |
| 12. | Selen (Se)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7062                                | <0,4 <sup>a</sup> | 14,395                                         |
| 13. | Phenol*                        | mg/Kg  | US EPA Method 3550C +<br>US EPA Method 8041                            | <0,005            | 14.395                                         |
| 14. | Benzen*                        | mg/Kg  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8270D                           | <0,001            | 7,1975                                         |
| 15. | Ba*                            | mg/Kg  | US EPA Method 3051A +<br>SMEWW 3125B:2017                              | 54,63             | 113,00075                                      |

(\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.  
- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.  
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng  
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty  
CEC.BM 7.8.03



Environment Together

VIMCERTS 230

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC**  
**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích                  | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,705) |
|-----|----------|--------|----------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |          |        |                                        | BT-PS             |                                                |
| 16. | Ag*      | mg/Kg  | US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017 | 0,08              | 5,6500375                                      |

**Ghi chú:****- Thông tin mẫu:**

| Ký hiệu | Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ  |         |
|---------|-------------------------------------------|---------|---------|
|         |                                           | X (m)   | Y (m)   |
| BT-PS   | Mẫu bùn thải của hệ thống xử lý nước thải | 2307714 | 0596912 |

**- Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H<sub>tc</sub>: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối:

$$H_{tc} \text{ (ppm)} = H \cdot (1 + 19 \cdot T) / 20$$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu (T=0,705).

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (\*) Nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Công nghệ Môi trường

- Vimcerts 079.

Hà Nội, ngày ...28... tháng ...4... năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG****QA/QC**
**Đinh Thị Tuyết****GIÁM ĐỐC**

- (\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Villas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 2



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: ..10.4.1..../2023/BBLM

Hôm nay, vào hồi ..... 9 ..... giờ ..... 30 ..... ngày ..... 10 ..... tháng ..... 04 ..... năm 2023.

Tại: ..... Bệnh viện Phụ Sản Thái Phong .....

Địa chỉ: ..... Số 19 Tập Đoàn Quang Khải, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận .....

Địa điểm quan trắc: ..... Bệnh viện Phụ Sản Thái Phong .....

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: ..... Bệnh viện Phụ Sản Thái Phong .....

Ông (Bà): ..... Nguyễn Thị Minh Bình ..... Chức vụ: ..... Bác sĩ CKI .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): ..... Nguyễn Văn Huy ..... Chức vụ: ..... Đội trưởng .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): ..... Công ty CP Đầu tư CN .....

Ông (Bà): ..... Vũ Trọng Đại ..... Chức vụ: ..... NV .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ): .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ): .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

..... trời Có Gió nhẹ .....

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

..... hoạt động bình thường .....

## 8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

| Stt | Kí hiệu | Vị trí đo đạc, lấy mẫu                    | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------------------------|---------|
| 1.  | BT-PS   | Mẫu bùn thải của hệ thống xử lý nước thải |         |
| 2.  |         | Thải                                      |         |
| 3.  |         |                                           |         |
| 4.  |         |                                           |         |
| 5.  |         |                                           |         |
| 6.  |         |                                           |         |
| 7.  |         |                                           |         |
| 8.  |         |                                           |         |
| 9.  |         |                                           |         |
| 10. |         |                                           |         |
| 11. |         |                                           |         |
| 12. |         |                                           |         |
| 13. |         |                                           |         |
| 14. |         |                                           |         |
| 15. |         |                                           |         |

## 9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: ☐ Mẫu lặp. ☐ MT thiết bị ☐ MT hiện trường ☐ MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: ☐ Có. ☒ Không

**Ghi chú:** .....

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

*[Signature]*

BÁC SĨ CKI

*Nguyễn Thị Minh Bình*

ĐẠI DIỆN  
ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ LẤY MẪU

*Huy*  
*Nguyễn Văn Huy*

ĐẠI DIỆN NHÀ  
THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)

*[Signature]*  
*Ulu Tong Dai*

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 759 - 6012 / KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư CM  
 Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng.  
 Địa điểm quan trắc : Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng - Số 19 Trần Quang Khải, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
 Loại mẫu : Bùn thải Số lượng mẫu: 01  
 Mã mẫu : BT.240410.01  
 Ngày lấy mẫu : 10/04/2023 Thời gian phân tích: 10/04/2023-28/04/2023

| Stt | Thông số                    | Đơn vị | Phương pháp phân tích                                            | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,712) |
|-----|-----------------------------|--------|------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |                             |        |                                                                  | BT-PS             |                                                |
| 1.  | pH                          | -      | US EPA Method 9040.C + US EPA Method 9045.D                      | 6,1               | pH ≥ 12,5 hoặc pH ≤ 2,0                        |
| 2.  | Tổng dầu, mỡ                | mg/Kg  | US.EPA Method 9071.B                                             | <16 <sup>a</sup>  | 726,4                                          |
| 3.  | Tổng Xyanua (CN-)           | mg/Kg  | US.EPA Method 9013.A + US.EPA Method 9010.C + US.EPA Method 9014 | <1 <sup>a</sup>   | 428,576                                        |
| 4.  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) | mg/Kg  | US.EPA Method 3060.A + US.EPA Method 7196.A                      | <8 <sup>a</sup>   | 72,64                                          |
| 5.  | Kẽm (Zn)                    | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B                           | 14,5              | 3.632                                          |
| 6.  | Niken (Ni)                  | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B                           | 8,7               | 1.016,96                                       |
| 7.  | Chì (Pb)                    | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010                             | 0,71              | 217,92                                         |
| 8.  | Cadimi (Cd)                 | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010                             | <0,4 <sup>a</sup> | 7,264                                          |
| 9.  | Coban (Co)                  | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010                             | <0,4 <sup>a</sup> | 1.162,24                                       |
| 10. | Asen (As)                   | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7062                             | KPH (MDL=0,1)     | 29,056                                         |
| 11. | Thủy ngân (Hg)              | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7471.B                           | <0,4 <sup>a</sup> | 2,9056                                         |
| 12. | Selen (Se)                  | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7062                             | <0,4 <sup>a</sup> | 14,528                                         |
| 13. | Phenol*                     | mg/Kg  | US EPA Method 3550C + US EPA Method 8041                         | <0,005            | 14.528                                         |
| 14. | Benzen*                     | mg/Kg  | US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D                        | <0,001            | 7.264                                          |
| 15. | Ba*                         | mg/Kg  | US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017                           | 52,9              | 114,0448                                       |

(\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.  
 - Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.  
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 - Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng  
 - Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty  
 CEC.BM 7.8.03 Lần ban hành: 03



Environment Together

VIMCERTS 230

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC**  
**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích                  | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,712) |
|-----|----------|--------|----------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |          |        |                                        | BT-PS             |                                                |
| 16. | Ag*      | mg/Kg  | US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017 | 0,04              | 5,70224                                        |

**Ghi chú:****- Thông tin mẫu:**

| Ký hiệu | Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ  |         |
|---------|-------------------------------------------|---------|---------|
|         |                                           | X (m)   | Y (m)   |
| BT-PS   | Mẫu bùn thải của hệ thống xử lý nước thải | 2307714 | 0596912 |

**- Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H<sub>tc</sub>: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối:

$$H_{tc} \text{ (ppm)} = H \cdot (1 + 19 \cdot T) / 20$$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu (T=0,712).

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (\*) Nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Công nghệ Môi trường

– Vimcerts 079.

Hà Nội, ngày ...28... tháng ...04... năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG**  
**QA/QC**

*Đinh Thị Tuyết*  
**Đinh Thị Tuyết**

**GIÁM ĐỐC****GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Văn Khoa*  
**Nguyễn Văn Khoa**

- (\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 2



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: ...12.4.2.../2023/BBLM

Hôm nay, vào hồi ...8... giờ ...30... ngày ...12... tháng ...04... năm 2023.

Tại: ...Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng...

Địa chỉ: ...Số 19 Trần Quang Khải, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng...

Địa điểm quan trắc: ...Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng...

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: ...Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng...

Ông (Bà): ...Nguyễn Thị Minh Bình... Chức vụ: ...Bác sĩ CKI...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): ...Nguyễn Văn Huy... Chức vụ: ...Đội trưởng...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): ...Công ty CP Đầu tư CM...

Ông (Bà): ...Lê Trọng Đại... Chức vụ: ...NV...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ): ...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ): ...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

Ông (Bà): ... Chức vụ: ...

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

...lời cả gió nhẹ...

...

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

...hoạt động bình thường...

...

## 8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

| Stt | Kí hiệu | Vị trí đo đạc, lấy mẫu                    | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------------------------|---------|
| 1.  | BT-PS   | Mẫu bần Thái của hệ thống xử lý nước thải |         |
| 2.  |         |                                           |         |
| 3.  |         |                                           |         |
| 4.  |         |                                           |         |
| 5.  |         |                                           |         |
| 6.  |         |                                           |         |
| 7.  |         |                                           |         |
| 8.  |         |                                           |         |
| 9.  |         |                                           |         |
| 10. |         |                                           |         |
| 11. |         |                                           |         |
| 12. |         |                                           |         |
| 13. |         |                                           |         |
| 14. |         |                                           |         |
| 15. |         |                                           |         |

## 9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: ☐ Mẫu lập. ☐ MT thiết bị ☐ MT hiện trường ☐ MT vận chuyển

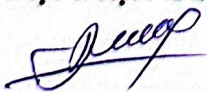
Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: ☐ Có. ☒ Không

**Ghi chú:** .....

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ



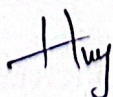
BÁC SĨ CKI

Nguyễn Thị Minh Bình

ĐẠI DIỆN

ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ LẤY MẪU

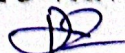


Nguyễn Văn Huy

ĐẠI DIỆN NHÀ  
THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)



Vũ Trọng Đại



Environment Together

VIMCERTS 230

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC**  
**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

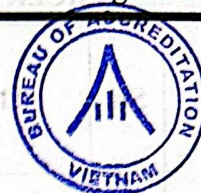
Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 – 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Số phiếu:.....761 - 6012...../KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư CM  
 Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng.  
 Địa điểm quan trắc : Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng - Số 19 Trần Quang Khải, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
 Loại mẫu : Bùn thải Số lượng mẫu: 01  
 Mã mẫu : BT.240412.03  
 Ngày lấy mẫu : 12/04/2023 Thời gian phân tích: 12/04/2023-28/04/2023

| Stt | Thông số                       | Đơn vị | Phương pháp phân tích                                                  | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,658) |
|-----|--------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |                                |        |                                                                        | BT-PS             |                                                |
| 1.  | pH                             | -      | US EPA Method 9040.C +<br>US EPA Method 9045.D                         | 6,3               | $pH \geq 12,5$ hoặc<br>$pH \leq 2,0$           |
| 2.  | Tổng dầu, mỡ                   | mg/Kg  | US.EPA Method 9071.B                                                   | <16 <sup>a</sup>  | 675,1                                          |
| 3.  | Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> ) | mg/Kg  | US.EPA Method 9013.A +<br>US.EPA Method 9010.C +<br>US.EPA Method 9014 | <1 <sup>a</sup>   | 398,309                                        |
| 4.  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )    | mg/Kg  | US.EPA Method 3060.A +<br>US.EPA Methods 7196.A                        | <8 <sup>a</sup>   | 67,51                                          |
| 5.  | Kẽm (Zn)                       | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7000.B                              | 11,9              | 3.375,5                                        |
| 6.  | Niken (Ni)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7000.B                              | 6,8               | 945,14                                         |
| 7.  | Chì (Pb)                       | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | 0,55              | 202,53                                         |
| 8.  | Cadimi (Cd)                    | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | KPH (MDL=0,1)     | 6,751                                          |
| 9.  | Coban (Co)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7010                                | <0,4 <sup>a</sup> | 1.080,16                                       |
| 10. | Asen (As)                      | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7062                                | KPH (MDL=0,1)     | 27,004                                         |
| 11. | Thủy ngân (Hg)                 | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7471.B                              | <0,4 <sup>a</sup> | 2,7004                                         |
| 12. | Selen (Se)                     | mg/Kg  | ASTM D5198 - 09 +<br>US.EPA Method 7062                                | <0,4 <sup>a</sup> | 13,502                                         |
| 13. | Phenol*                        | mg/Kg  | US EPA Method 3550C +<br>US EPA Method 8041                            | <0,005            | 13.502                                         |
| 14. | Benzen*                        | mg/Kg  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8270D                           | <0,001            | 6,751                                          |
| 15. | Ba*                            | mg/Kg  | US EPA Method 3051A +<br>SMEWW 3125B:2017                              | 69,17             | 105,9907                                       |

- (\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 1

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích                  | Kết quả phân tích | QCVN 50:2013/BTNMT (H <sub>tc</sub> , T=0,658) |
|-----|----------|--------|----------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
|     |          |        |                                        | BT-PS             |                                                |
| 16. | Ag*      | mg/Kg  | US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017 | 0,11              | 5,299535                                       |

**Ghi chú:**

**- Thông tin mẫu:**

| Ký hiệu | Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ  |         |
|---------|-------------------------------------------|---------|---------|
|         |                                           | X (m)   | Y (m)   |
| BT-PS   | Mẫu bùn thải của hệ thống xử lý nước thải | 2307714 | 0596912 |

**- Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

**H<sub>tc</sub>:** Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối:

$$H_{tc} \text{ (ppm)} = H.(1+19.T)/20$$

+ **H (ppm)** là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn.

+ **T** là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu (T=0,658).

- **“KPH”:** Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

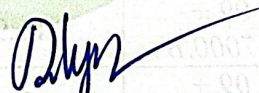
- **“a”:** Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

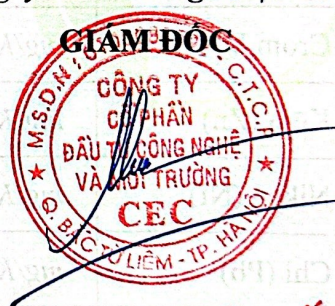
- **(\*)** Nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Công nghệ Môi trường

– Vimcerts 079.

Hà Nội, ngày ..28.. tháng ..04.. năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG**  
**QA/QC**

  
**Đinh Thị Tuyết**



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Huy**

- (\*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty